

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	145,878	457	49	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	400,158	229,090	188,517	168,338	161,223	185,779	182,602	450,352
		Hòa Xuân	2,633,347	711,853	268,892	207,252	195,058	188,311	164,415	380,632
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	756,561	509,322	272,085	200,958	88,621	35,985	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	1,135,484	1,489,309	544,879	766,738	1,001,018	1,406,703	1,474,360	1,164,962
		Hoà Khương	2,000,545	955,000	469,536	439,403	526,314	643,622	469,529	1,969,815
		Hòa Nhơn	1,449,069	717,003	594,569	457,630	468,267	421,229	304,396	484,749
		Hoà Phong	1,554,390	1,055,516	687,532	804,905	1,504,654	1,378,543	814,184	1,710,617
		Hòa Phước	1,226,232	1,005,472	1,624,457	1,121,954	804,416	534,516	289,690	385,707
		Hòa Tiến	1,049,511	734,201	1,172,784	1,496,862	1,374,904	2,112,072	2,537,370	1,539,651
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	-	0	-	-
		Hòa Hải	878,372	574,722	344,117	239,910	209,133	122,027	81,281	64,583
		Hòa Quý	2,365,163	1,142,161	834,680	717,966	544,848	834,326	665,341	991,532
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	259,519	129,408	97,319	76,399	65,848	46,459	33,804	181,466
		Mỹ An	144,059	50,142	17,508	872	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	192,872	59,547	2,400	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	285,237	123,355	81,505	54,707	21,796	3,828	-	-
		Nại Hiên Đông	20,195	8,685	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	84,680	55,112	36,875	31,818	23,200	28,419	18,000	164,082
	Đại Lộc	ái Nghĩa	509,975	471,758	642,932	1,252,158	1,876,487	2,005,786	2,311,608	1,288,041
		Đại An	-	173,480	420,860	685,307	715,013	925,035	1,272,207	1,195,978
		Đại Chánh	856,054	437,308	395,910	241,357	196,543	200,370	230,231	376,704
		Đại Cường	-	-	190,066	1,569,745	1,414,455	2,288,151	953,543	2,223,567
		Đại Đồng	688,924	406,553	345,829	402,005	853,147	1,236,259	1,165,100	6,557,261
		Đại Hiệp	776,113	565,314	624,048	771,627	765,037	872,166	1,620,041	2,225,797
		Đại Hoà	714,794	1,743,101	1,309,456	871,485	740,769	499,723	279,129	344,336
		Đại Hồng	672,292	350,867	270,349	217,165	198,030	193,190	185,345	8,887,923
		Đại Hưng	976,050	609,264	481,587	420,870	365,892	345,858	335,551	7,791,159
		Đại Lãnh	474,345	256,766	193,157	173,963	149,543	146,831	141,081	6,804,482
		Đại Minh	-	37,256	676,605	2,037,667	1,604,134	657,627	701,904	1,413,351
		Đại Nghĩa	666,134	460,349	439,935	475,917	765,247	2,886,479	2,391,956	2,402,635
		Đại Phong	252,561	325,272	1,103,786	1,321,782	836,902	378,040	439,283	1,371,949

		Đại Quang	785,035	562,052	718,418	1,074,069	1,334,888	1,870,427	1,391,881	4,900,860
		Đại Sơn	1,116,988	597,383	431,754	354,063	312,074	283,898	263,805	5,646,400
		Đại Tân	1,030,391	993,427	833,681	550,518	148,423	22,094	29,598	15,892
		Đại Thắng	734,545	576,540	805,027	1,595,249	1,506,254	1,011,309	592,171	951,484
		Đại Thành	993,861	500,264	352,448	275,011	294,978	344,636	349,666	1,150,319
	Điện Bàn	Điện An	2,920	89,942	498,030	2,151,043	3,586,920	3,006,657	647,161	27,223
		Điện Hoà	2,143,811	2,649,314	2,843,069	2,389,721	1,923,619	485,984	75,252	38,068
		Điện Hồng	605,996	933,520	1,828,775	2,622,752	3,760,227	2,860,055	1,427,857	889,956
		Điện Minh	13,533	48,886	781,575	3,405,743	2,363,557	622,767	32,538	48
		Điện Nam Bắc	363,875	389,838	718,929	802,837	420,434	526,502	1,448	-
		Điện Nam Đông	957,139	654,479	473,318	1,141,621	1,571,475	625,148	179,174	-
		Điện Nam Trung	364,261	220,169	697,892	1,447,284	1,075,162	51,290	-	-
		Điện Ngọc	1,564,877	534,071	504,037	640,382	1,505,000	2,084,000	689,345	139,844
		Điện Phong	702,043	1,457,172	2,319,680	3,921,534	3,190,658	2,633,323	2,032,906	2,560,483
		Điện Phước	678,671	1,996,170	2,842,862	3,086,778	1,759,129	286,287	15,056	122,324
		Điện Phương	27,810	127,790	959,859	2,685,609	3,602,606	1,852,752	205,436	110,931
		Điện Quang	47,833	444,407	1,445,962	2,515,369	2,085,514	1,593,033	1,367,467	4,187,640
		Điện Thắng	297,842	340,621	576,954	444,419	308,139	347,827	400,850	376,117
		Điện Thắng Bắc	7,199	36,841	52,172	223,945	323,536	109,595	-	-
		Điện Thắng Nam	526,132	391,855	343,449	548,089	1,474,804	1,094,420	149,210	-
		Điện Thắng Trung	419,062	482,369	604,965	629,470	495,596	270,352	18,324	-
		Điện Thọ	1,256,863	1,631,352	2,567,541	2,647,138	2,441,789	1,914,911	966,130	851,921
		Điện Tiến	1,861,660	1,471,371	1,800,480	1,981,350	1,565,662	1,581,260	788,278	650,698
		Vĩnh Điện	-	17,710	343,765	897,835	332,136	181,841	111,420	16,271
	Đông Giang	Kà Dăng	122,902	65,713	39,413	36,140	31,647	22,802	27,993	376,813
	Duy Xuyên	Duy Châu	582,145	398,796	686,615	1,050,615	1,203,074	1,233,940	1,473,442	3,240,195
		Duy Hải	280,616	123,935	11,245	70,016	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,423,482	1,305,400	1,053,439	1,025,799	993,388	1,002,925	620,541	889,823
		Duy Nghĩa	1,318,618	801,380	1,004,568	433,533	8,067	-	-	-
		Duy Phú	722,576	390,480	217,889	111,415	39,272	-	-	-
		Duy Phước	170,341	1,460,850	1,115,935	1,652,262	4,109,422	2,872,645	121,055	-
		Duy Sơn	661,085	498,510	939,946	746,273	388,628	60,455	11,697	-
		Duy Tân	987,524	961,517	877,254	760,844	685,012	438,633	256,584	792,233
		Duy Thành	-	525,403	3,775,101	2,835,532	1,130,803	390,589	64,381	-

Quảng Nam		Duy Thu	1,757,957	820,698	605,915	482,379	274,273	200,749	141,082	609,288
		Duy Trinh	687,719	962,283	2,219,254	1,546,679	1,084,005	793,521	492,739	974,756
		Duy Trung	756,777	435,759	576,311	743,531	1,177,416	274,544	277,029	110,615
		Duy Vinh	-	-	1,000,967	5,017,943	2,110,661	511,397	-	-
		Nam Phước	470,373	3,500,044	2,958,929	3,585,362	2,585,086	1,324,236	398,594	722,122
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	839,442	379,012	275,236	204,811	142,560	132,322	127,223	854,408
		Hiệp Thuận	89,650	37,291	24,400	20,800	17,200	19,200	17,600	133,782
		Phước Gia	-	-	1	-	-	-	-	-
		Quế Bình	233,872	115,282	72,078	60,099	52,935	40,223	41,102	277,645
	Hội An	Cẩm An	794,668	548,751	9,663	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	209,897	1,394,949	2,866,555	1,405,763	-	-	-	-
		Cẩm Hà	694,718	815,458	505,306	582,890	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	-	189,111	1,304,112	1,509,915	170,617	6,681	-
		Cẩm Nam	-	8,952	1,128,032	1,574,472	334,897	20,423	-	-
		Cẩm Phô	138,388	133,241	447,092	203,522	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	-	1,215,670	5,552,683	1,766,454	-	-	-	-
		Cửa Đại	553,655	440,601	610,820	492,533	-	-	-	-
		Duy Phước	-	-	2	0	-	-	-	-
		Minh An	100,936	87,295	77,113	193,227	-	-	-	-
		Sơn Phong	166,889	155,316	37,534	-	-	-	-	-
		Tân An	62,355	8,339	1,097	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	908,701	404,574	717,667	610,604	368,488	18,204	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	882,617	408,588	282,843	228,629	187,993	158,140	119,277	874,735
		Tà Bình	80,149	44,939	28,988	23,608	20,329	18,889	13,200	126,538
		Thạnh Mỹ	1,303,833	700,178	501,023	386,146	331,606	290,687	241,187	3,052,208
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,176,967	690,416	387,218	277,287	208,631	186,691	161,872	890,733
		Quế Lâm	1,122,202	594,206	379,038	301,452	310,979	313,193	253,817	853,283
		Quế Ninh	335,227	160,374	135,474	83,930	62,566	34,703	20,923	16,333
		Quế Phước	513,666	329,084	213,593	128,045	109,341	67,863	50,598	327,609
		Quế Trung	1,311,871	805,650	411,095	248,360	183,329	154,441	149,450	1,301,361
		Núi Thành	408,012	395,440	274	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	3,210,732	2,611,634	700,969	-	-	-	-	-
		Tam Anh Nam	1,823,547	214,308	-	-	-	-	-	-
		Tam Giang	2,753,579	513,851	5,661	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Hải	2,929,829	2,441	1,682	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,470,227	2,323,773	58,923	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	11,791,870	1,936,045	95,431	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,357,521	1,122,329	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	926,332	576,774	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	4,883,953	3,194,968	756,739	-	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,506,558	2,195,412	953,264	223,749	-	-	-	-
	Tam Xuân II	3,773,138	4,871,093	1,263,968	-	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam An	393,609	710,929	218,018	-	-	-	-	-
	Tam Đàn	393,618	312,839	214,840	-	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	22,009	10,496	7,042	2,158	2,791	1,860	1,030	244
	Phước Xuân	-	-	-	-	9	140	170	1,756
Quế Sơn	Hương An	767,865	422,340	235,626	128,857	98,560	89,554	32,867	-
	Quế Phú	2,359,213	1,398,734	1,103,777	1,190,336	820,127	1,125,028	142,298	-
	Quế Xuân 1	385,601	337,218	1,374,710	2,809,978	1,798,660	333,312	34,449	11,236
	Quế Xuân 2	199,567	143,758	141,613	177,404	671,007	1,518,104	387,885	-
Tam Kỳ	An Mỹ	8,785	-	-	-	-	-	-	-
	An Phú	1,762,630	1,098,259	1,575,027	177,527	-	-	-	-
	An Sơn	1,834	-	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	823,040	867,083	930,337	342,448	-	-	-	-
	Hòa Thuận	22,522	227	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	301,670	202,416	40,423	6,828	-	-	-	-
	Tam Phú	2,898,068	2,606,098	571,134	-	-	-	-	-
	Tam Thăng	4,231,251	1,461,995	800,192	23,445	-	-	-	-
	Tam Thanh	682,710	501,267	52,345	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	614,091	1,337,097	1,874,055	35,676	-	-	-	-
Thăng Bình	Bình An	508,482	12,318	-	-	-	-	-	-
	Bình Đào	2,389,871	1,586,527	1,516,202	283,885	400	-	-	-
	Bình Dương	1,046,554	685,207	652,029	1,136,465	631,112	-	-	-
	Bình Giang	1,689,950	1,130,495	1,995,335	3,145,981	744,265	2,800	-	-
	Bình Hải	2,062,034	671,738	165,884	7,288	-	-	-	-
	Bình Nam	2,136,995	1,391,812	335,513	-	-	-	-	-

		Bình Sa	2,289,632	1,659,132	1,104,119	912,305	5,004	-	-	-
		Bình Triều	1,228,411	1,097,608	1,368,160	834,780	12,637	-	-	-
		Bình Trung	312,236	7,431	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	207,285	83,323	48,540	37,200	30,331	24,638	15,600	27,081